

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/21	01/01/21
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.002.970.266.526	2.738.225.731.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	179.550.636.005	167.783.353.561
111	1. Tiền		179.550.636.005	167.783.353.561
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	144.175.634.275	112.603.038.334
121	1. Chứng khoán kinh doanh		44.175.634.275	12.603.038.334
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		926.755.867.464	824.191.590.657
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	742.284.972.573	634.932.182.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	107.250.246.555	116.473.342.562
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.925.310.276	18.209.914.530
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.931.084.451)	(11.616.180.648)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	66.226.422.511	66.192.331.602
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.568.684.765.319	1.440.420.340.899
141	1. Hàng tồn kho		1.568.684.765.319	1.440.420.340.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		183.803.363.463	193.227.408.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	28.337.190.296	27.988.170.926
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		155.383.613.554	165.066.144.954
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	82.559.613	173.092.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/21	01/01/21
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.165.771.449.610	2.035.531.626.497
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		21.494.600.179	19.497.670.160
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	21.494.600.179	19.497.670.160
220	II. Tài sản cố định		1.639.278.791.883	1.462.753.741.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.613.209.650.820	1.435.838.868.254
222	- Nguyên giá		2.814.747.070.060	2.583.621.977.758
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.201.537.419.240)	(1.147.783.109.504)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	26.069.141.063	26.914.873.613
228	- Nguyên giá		49.104.846.868	49.104.846.868
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.035.705.805)	(22.189.973.255)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		199.174.799.086	249.575.643.744
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	199.174.799.086	249.575.643.744
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.600.000.000	10.400.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.600.000.000	10.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		291.223.258.462	293.304.570.726
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	265.982.611.492	267.718.749.349
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	37	4.495.648.671	4.040.912.268
269	3. Lợi thế thương mại	12	20.744.998.299	21.544.909.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.168.741.716.136	4.773.757.358.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

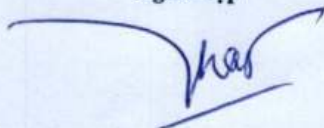
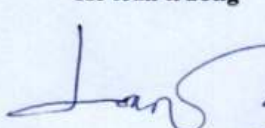
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/21 VND	01/01/21 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.079.854.682.269	2.783.132.013.476
310	I. Nợ ngắn hạn		2.694.056.383.245	2.462.277.650.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	474.158.816.629	528.592.885.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	332.052.047.211	270.983.735.608
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	43.508.963.435	91.100.691.329
314	4. Phải trả người lao động		72.520.719.618	89.697.502.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	16.804.471.066	9.639.978.866
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	127.650.000	191.475.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	36.924.440.026	32.010.210.468
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.686.413.616.092	1.397.405.569.666
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.405.733.967	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.139.925.201	38.249.868.250
330	II. Nợ dài hạn		385.798.299.024	320.854.362.516
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	3.056.285.727	3.057.284.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	372.534.399.718	307.494.441.422
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	835.918.581	1.379.919.620
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	9.371.694.998	8.922.716.546
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.088.887.033.867	1.990.625.344.656
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.088.887.033.867	1.990.625.344.656
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.061.533.781.264	1.031.505.624.847
415	4. Cổ phiếu quỹ		(138.564.459.864)	(138.564.459.864)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.755.382.169	1.755.382.169
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		446.566.226.022	380.059.053.115
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.948.549.691	21.515.908.434
421b	LNST chưa phân phối năm nay		400.617.676.331	358.543.144.681
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		69.472.707.444	67.746.347.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.168.741.716.136	4.773.757.358.132

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

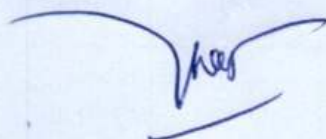
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2021 VND	Quý I Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.404.495.550.372	1.213.705.452.059
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.091.174.290	73.872.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.403.404.376.082	1.213.631.580.059
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.081.895.730.162	979.067.625.442
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		321.508.645.920	234.563.954.617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	8.720.256.794	9.631.451.905
22	7. Chi phí tài chính	31	23.657.191.831	38.841.102.205
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.017.680.847	30.654.560.141
25	8. Chi phí bán hàng	32	113.068.697.153	80.618.635.781
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	68.062.539.569	47.956.160.712
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.440.474.161	76.779.507.824
31	11. Thu nhập khác	34	4.703.620.720	2.182.820.484
32	12. Chi phí khác	35	4.243.678.600	1.971.456.787
40	13. Lợi nhuận khác		459.942.120	211.363.697
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		125.900.416.281	76.990.871.521
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	24.012.291.331	12.984.933.365
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	(616.832.598)	(8.821.652)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		102.504.957.548	64.014.759.808
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		99.143.772.657	60.560.254.502
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.361.184.891	3.454.505.306
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	2.132	1.270

Người lập

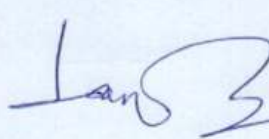
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



Võ Phương Thảo



Nguyễn Thị Mỹ Loan



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		125.900.416.281	76.990.871.521
	2. Điều chỉnh cho các khoản		83.932.681.242	77.428.177.802
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		65.207.792.835	49.947.119.021
03	- Các khoản dự phòng		(236.117.745)	879.934.954
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(439.820.780)	1.390.490.478
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.616.853.915)	(5.443.926.792)
06	- Chi phí lãi vay		22.017.680.847	30.654.560.141
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		209.833.097.523	154.419.049.323
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.562.724.913)	54.300.463.533
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(128.264.424.420)	(44.294.918.876)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.616.995.735)	9.771.010.200
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(223.717.895)	(5.820.555.523)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(31.572.595.941)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.501.337.729)	(30.549.981.422)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71.263.587.560)	(57.233.783.025)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.672.127.407)	(16.088.469.892)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(120.844.414.077)	64.502.814.318
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(197.612.565.532)	(117.644.904.722)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.436.818.874)	11.552.178.188
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.200.000.000)	(5.600.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		308.825.441	4.123.386.541
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(219.940.558.965)	(107.569.339.993)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.179.388.185.663	1.282.887.203.792
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(824.896.585.566)	(1.276.133.419.638)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.031.420.699)	(195.996.540)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		352.460.179.398	6.557.787.614
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.675.206.356	(36.508.738.061)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		167.783.353.561	126.518.814.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		92.076.089	69.673.478
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	179.550.636.005	90.079.750.063

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2021



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 13 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 ⁽¹⁾	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal ⁽²⁾	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Châm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
14.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐắkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
11. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	Huyện ĐắkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
15. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh

tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4

năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
Tiền mặt	11.044.721.541	9.722.510.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.505.914.464	158.060.842.712
	179.550.636.005	167.783.353.561

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(4.1)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2020, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với tổng giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Sài Gòn.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	43.725.634.275		12.153.038.334	
- Tổng Công ty MBLand ^(4.2)	450.000.000	-	450.000.000	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác				
	44.175.634.275	-	12.603.038.334	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/21		01/01/21	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	14.000.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai ^(4.3)	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u>14.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.400.000.000</u>	<u>-</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Masterbrand Cabinets INC	73.169.062.199	-	121.751.506.615	-
- Noble House Home Furnishings LLC	55.966.193.504	-	35.777.813.030	-
- Yaraghi LLC	28.039.772.583	-	27.286.101.093	-
- Autonomous Inc	9.422.404.302	-	27.328.159.634	-
- Carrefour Imports SAS	16.767.653.243	-	25.181.254.643	-
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
- Ashley	13.647.534.994	-	20.196.440.043	-
- Melissa & Doug LLC	24.358.793.520	-	17.332.101.509	-
- Forest Products Distributors	9.550.681.444	-	15.520.437.531	-
- Anavil Company LTD	20.343.840.108	-	13.686.808.047	-
- Castorama France SAS	42.123.620.871	-	5.941.773.008	-
- B and Q PLC	13.360.650.323	-	6.558.005.987	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	4.983.849.216	-	6.983.849.216	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	4.249.565.635	-	8.644.641.761	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	7.146.932.073	-	3.637.727.473	-
- Innocent Inc	611.020.125	-	1.343.045.970	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	395.543.398.433	(9.562.823.311)	274.762.517.051	(10.247.919.508)
	742.284.972.573	(9.562.823.311)	634.932.182.611	(10.247.919.508)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	54.108.967.399	-
- Công ty Cổ phần nhôm Đô Thành	-	-	2.943.299.534	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	2.249.644.768	-	6.763.741.749	-
- Công ty TNHH Schindler Việt Nam	-	-	2.400.000.000	-
- Muradir	3.406.446.247	-	2.772.467.552	-
- Lê Văn Viên	3.806.090.838	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	2.821.273.727	-	-	-
- Hebei Golden Sunbird	3.344.872.127	-	-	-
- Shouguang Honsoar Imp And Exp Trading Co.,ltd	2.478.426.338	-	-	-
- ANTOLINI EXPORTACAO	2.134.890.781	-	-	-
- Xí nghiệp Tư Vấn & Thiết kế Quang Trung	3.600.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hòa Thuận Đạt	3.892.388.574	-	-	-
- Công ty TNHH Đại Hữu	4.330.656.000	-	-	-
- Công ty TNHH TMDV	7.758.663.673	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	67.426.893.482	(1.150.161.140)	47.484.866.328	(1.150.161.140)
	107.250.246.555	(1.150.161.140)	116.473.342.562	(1.150.161.140)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.068.910.609	-	339.581.620	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	10.792.899.764	-	7.496.576.935	-
Phải thu khác	9.063.499.903	(218.100.000)	10.373.755.975	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.957.534.247	-	1.238.118.282	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán ^(7.1)	-	-	7.219.604.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.497.389.337	-	991.117.673	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	4.390.476.319	-	706.816.020	-
	21.925.310.276	(218.100.000)	18.209.914.530	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	1.068.169.695	-	490.669.695	-
Ký cược, ký quỹ	17.437.376.690	-	16.096.373.676	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(7.2)	17.034.376.690	-	15.131.394.176	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	403.000.000	-	964.979.500	-
Phải thu khác	2.989.053.794	-	2.910.626.789	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi ^(7.3)	2.989.053.794	-	2.910.626.789	-
	21.494.600.179	-	19.497.670.160	-

⁽¹⁾ Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/21		01/01/21	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	861.966.771	-	1.361.966.771	-
Công ty TNHH Tân Cường	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	235.001.595
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.465.605.000	-	1.465.605.000	-
Các khoản phải thu khác	6.744.079.798	980.447.121	6.929.175.995	980.447.121
	12.146.533.167	1.215.448.716	12.831.629.364	1.215.448.716

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.072.793.908	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	390.802.483.970	-	402.646.869.006	-
Công cụ, dụng cụ	623.276.795	-	686.425.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	845.409.003.836	-	776.733.706.725	-
- Sản phẩm đã	138.572.074.383	-	156.586.845.981	-
- Sản phẩm dở	115.113.904.511	-	121.307.497.258	-
- Bất động sản ⁽ⁱ⁾	591.383.173.535	-	498.391.343.870	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	339.851.407	-	448.019.616	-
Thành phẩm	229.128.134.408	-	204.379.204.302	-
Hàng hoá	101.649.072.402	-	54.879.515.276	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.094.619.709	-
	1.568.684.765.319	-	1.440.420.340.899	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.825.786.067	2.322.697.674
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.794.655.385	11.560.561.853
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	6.522.943.307	6.936.688.646
- Chi phí tiền bảo hiểm	3.659.977.987	3.808.682.008
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.533.827.551	3.359.540.745
	28.337.190.296	27.988.170.926
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^(11.2)	15.522.569.342	15.630.858.137
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(11.3)	11.932.648.908	12.014.779.366
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa ^(11.4)	10.474.318.180	10.543.838.384
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát ^(11.5)	11.542.229.734	11.542.229.734
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(11.6)	6.128.119.799	6.185.796.536
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát chờ phân bổ ^(11.7)	37.253.083.248	37.394.902.248
- Chi phí thuê đất Nhà máy Đắc Nông	949.468.750	1.017.140.625
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên ^(11.8)	12.718.195.577	13.174.891.962
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ^(11.9)	89.012.256.580	89.696.966.245
- Chi phí hoạt động nhà máy đá Thạch Anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, Đồng Nai ^(11.10)	7.416.617.658	7.376.047.532
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	3.840.530.708	3.874.650.731
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	15.638.397.658	11.872.853.306
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.682.905.818	23.282.306.882
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	15.507.627.706	13.286.690.758
- Chi phí chờ phân bổ khác	11.363.641.826	10.824.796.903
	265.982.611.492	267.718.749.349

⁽¹⁾Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

⁽²⁾Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.544.909.109	24.744.552.348
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	-	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	799.910.810	3.199.643.239
Số dư cuối năm	20.744.998.299	21.544.909.109

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản ⁽ⁱ⁾	287.197.847.913	246.265.315.775
- Công ty TNHH Đạt Phương	-	1.587.335.244
- Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông	-	4.112.961.398
- Granit Trading	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Việt Nam	-	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	44.854.199.298	19.018.123.191
	332.052.047.211	270.983.735.608

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	965.915.120.967	1.285.847.172.854	326.320.750.136	5.381.931.737	157.002.064	2.583.621.977.758
- Mua trong năm	95.676.796.377	124.890.142.342	24.608.992.951	-	-	245.175.931.670
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	124.000.000.000	-	-	-	124.000.000
- Thanh lý, nhượng bán ⁽ⁱ⁾	-	(14.174.839.368)	-	-	-	(14.174.839.368)
Số dư cuối năm	1.061.591.917.344	1.396.686.475.828	350.929.743.087	5.381.931.737	157.002.064	2.814.747.070.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	385.057.425.127	600.821.405.121	156.610.871.772	5.136.405.420	157.002.064	1.147.783.109.504
- Khấu hao trong năm	18.838.668.626	36.189.927.323	8.011.219.034	52.904.160	-	63.092.719.143
- Thanh lý, nhượng bán ⁽ⁱ⁾	-	(9.338.409.407)	-	-	-	(9.338.409.407)
Số dư cuối năm	403.896.093.753	627.672.923.037	164.622.090.806	5.189.309.580	157.002.064	1.201.537.419.240
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	580.857.695.840	685.025.767.733	169.709.878.364	245.526.317	-	1.435.838.868.254
Tại ngày cuối năm	657.695.823.591	769.013.552.791	186.307.652.281	192.622.157	-	1.613.209.650.820

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.579.099.436	12.303.892.946	20.403.912.568	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Số dư cuối năm	15.579.099.436	12.303.892.946	20.403.912.568	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.068.799.174	3.696.418.292	6.606.813.871	86.416.000	731.525.918	22.189.973.255
- Khấu hao trong năm	379.582.957	102.672.707	363.476.886	-	-	845.732.550
Số dư cuối năm	11.448.382.131	3.799.090.999	6.970.290.757	86.416.000	731.525.918	23.035.705.805
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.510.300.262	8.607.474.654	13.797.098.697	-	-	26.914.873.613
Tại ngày cuối năm	4.130.717.305	8.504.801.947	13.433.621.811	-	-	26.069.141.063

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	187.424.017.752	246.901.011.470
- Dự án xây dựng Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ^(16.2)	-	233.698.840.961
- Dự án Nhà máy Gỗ Phú Tài Bình Định ^(16.3)	140.880.429.740	983.134.632
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Dù	8.035.310.714	7.467.150.230
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Các dự án khác	37.468.312.798	3.711.921.147
Mua sắm tài sản cố định	11.750.781.334	2.674.632.274
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	5.152.384.250	623.192.550
- Máy móc thiết bị ngành đá	6.598.397.084	2.051.439.724
	199.174.799.086	249.575.643.744

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/21		01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	56.905.124.143	56.905.124.143	58.334.387.999	58.334.387.999
- Công ty TNHH Hoàng Giang	17.633.563.704	17.633.563.704	25.997.189.374	25.997.189.374
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	14.699.654.928	14.699.654.928	22.154.358.738	22.154.358.738
- Công ty TNHH Thành Danh	12.065.797.429	12.065.797.429	19.908.028.529	19.908.028.529
- Công ty TNHH Ván ghép Sudima	8.451.629.681	8.451.629.681	17.329.441.501	17.329.441.501
- Xincheng International	16.784.644.240	16.784.644.240	16.784.644.240	16.784.644.240
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	8.177.842.500	8.177.842.500	9.047.714.400	9.047.714.400
- Lundhs Labrador A/S	4.326.528.709	4.326.528.709	8.489.288.897	8.489.288.897
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	2.537.129.262	2.537.129.262	6.101.260.250	6.101.260.250
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	6.161.347.830	6.161.347.830	7.926.911.740	7.926.911.740
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	4.093.472.985	4.093.472.985	5.904.220.612	5.904.220.612
- Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	2.597.004.855	2.597.004.855	5.326.230.126	5.326.230.126
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	3.480.450.387	3.480.450.387
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	-	-	378.682.707	378.682.707
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	26.400.652.103	26.400.652.103	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	293.324.424.260	293.324.424.260	321.430.076.119	321.430.076.119
	474.158.816.629	474.158.816.629	528.592.885.619	528.592.885.619

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.535.658.351	15.078.043.856	16.771.747.791	-	5.841.954.416
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	161.220.566	161.220.566	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.844.844	73.113.333.001	24.421.616.652	71.263.587.560	12.414.442	26.233.931.691
Thuế thu nhập cá nhân	46.061.344	750.111.987	945.034.049	1.470.404.940	66.095.171	244.774.923
Thuế tài nguyên	-	2.644.651.726	5.890.770.073	6.129.149.832	-	2.406.271.967
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	77.186.116	66.975.866	848.986.274	43.030.158	4.050.000	799.795.866
Các loại thuế khác	-	-	300.536.500	1.560.000	-	298.976.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.989.960.398	3.090.106.711	2.396.809.037	-	7.683.258.072
	173.092.304	91.100.691.329	50.736.314.681	98.237.509.884	82.559.613	43.508.963.435

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	3.070.841.991	1.399.436.598
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.488.721.755	2.820.259.943
- Trích trước chi phí tiền điện	475.921.844	416.560.593
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.473.472.003	1.818.829.900
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.492.868.543	1.109.866.430
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.075.112.483	687.544.437
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	239.025.916	69.724.662
- Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	88.350.000
- Chi phí phải trả khác	5.488.506.531	1.229.406.303
	16.804.471.066	9.639.978.866

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	127.650.000	191.475.000
	127.650.000	191.475.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.364.738.382	5.493.392.749
Bảo hiểm xã hội	4.212.905.374	443.535.323
Bảo hiểm y tế	292.996.631	87.039.172
Bảo hiểm thất nghiệp	121.739.325	37.119.485
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.479.104.215	6.587.006.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.452.956.099	19.362.117.124
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	400.000.000	548.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	3.320.886.300	3.261.351.300
- Lãi vay phải trả	1.272.740.065	1.276.402.761
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	284.967.577	386.461.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	11.775.500	16.119.700
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.209.134.779	1.557.492.641
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	523.259.800	1.037.092.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	536.893.116	342.453.299
- Chiết khấu thương mại phải trả cho Toyota Việt Nam	-	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước ⁽¹⁾	12.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	771.298.962	814.287.848
	36.924.440.026	32.010.210.468
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.056.285.727	3.057.284.928
	3.056.285.727	3.057.284.928

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/03/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.241.211.537.886	1.241.211.537.886	1.113.146.622.998	794.687.452.246	1.559.670.708.638	1.559.670.708.638
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	156.194.031.780	156.194.031.780	1.313.480.128	30.764.604.454	126.742.907.454	126.742.907.454
	1.397.405.569.666	1.397.405.569.666	1.114.460.103.126	825.452.056.700	1.686.413.616.092	1.686.413.616.092
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	248.378.409.150	248.378.409.150	65.816.359.841	30.652.728.695	283.542.040.296	283.542.040.296
Trái phiếu thường	215.310.064.052	215.310.064.052	425.202.824	-	215.735.266.876	215.735.266.876
	463.688.473.202	463.688.473.202	66.241.562.665	30.652.728.695	499.277.307.172	499.277.307.172
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(156.194.031.780)	(156.194.031.780)	(1.313.480.128)	(30.764.604.454)	(126.742.907.454)	(126.742.907.454)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	307.494.441.422	307.494.441.422			372.534.399.718	372.534.399.718

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(23.1)	4.405.733.967	4.405.733.967
	4.405.733.967	4.405.733.967
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^(23.2)	6.549.294.998	6.100.316.546
- Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	2.822.400.000	2.822.400.000
	9.371.694.998	8.922.716.546

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	445.726.493.761	61.013.430.535	1.845.515.936.955
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	60.560.254.502	3.454.505.306	64.014.759.808
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.162.952.945)	(678.736.969)	(2.841.689.914)
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	504.123.795.317	63.789.198.872	1.906.689.006.848
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	99.143.772.657	3.361.184.891	102.504.957.548
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(1.517.588.499)	(1.517.588.499)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	30.028.156.417	-	-	(30.028.156.417)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.650.340.406)	(117.236.505)	(2.767.576.911)
Tăng khác	-	-	-	-	-	41.897.073	-	41.897.073
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	1.061.533.781.264	(138.564.459.864)	1.755.382.169	446.566.226.022	69.472.707.444	2.088.887.033.867

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/21	Tỷ lệ	01/01/21
	VND	%	VND
Ông Lê Vỹ	59.624.850.000	12,27%	59.624.850.000
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	38.008.330.000
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.996.980.000	5,55%	26.996.980.000
Các cổ đông khác	333.378.230.000	68,60%	333.378.230.000
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.037.092.000	77.682.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.517.588.499	1.011.723.363
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.517.588.499	1.011.723.363
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.031.420.699	195.996.540
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		195.996.540
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.031.420.699	
- Số dư cuối năm	523.259.800	893.409.023

d) Cổ phiếu

	31/03/21	01/01/21
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.540.260	2.540.260
- Cổ phiếu phổ thông	2.540.260	2.540.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.059.181	46.059.181
- Cổ phiếu phổ thông	46.059.181	46.059.181

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2021	01/01/2021
USD	1.930.408,44	1.930.408,44
EUR	12.138,08	12.138,08

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
	3.917.387.584	3.917.387.584

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.378.746.045.320	1.185.941.729.240
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	832.790.824.417	611.150.317.311
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	204.015.490.908	239.867.023.367
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	339.751.155.425	332.686.856.990
- Doanh thu bán hàng khác	2.188.574.570	2.237.531.572
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.749.505.052	27.763.722.819
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	25.235.567.377	27.194.859.348
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	513.937.675	568.863.471
	1.404.495.550.372	1.213.705.452.059

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.091.174.290	73.872.000
Giảm giá hàng bán	-	-
	1.091.174.290	73.872.000

28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.377.654.871.030	1.185.867.857.240
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	831.699.650.127	611.076.445.311
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	204.015.490.908	239.867.023.367
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	339.751.155.425	332.686.856.990
- Doanh thu bán hàng khác	2.188.574.570	2.237.531.572
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.749.505.052	27.763.722.819
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	25.235.567.377	27.194.859.348
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	513.937.675	568.863.471
	1.403.404.376.082	1.213.631.580.059

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.062.261.807.670	958.355.246.998
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	627.238.455.617	486.315.519.597
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	196.873.073.026	234.661.446.592
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	237.972.706.593	235.907.551.473
- Giá vốn bán hàng hóa khác	177.572.434	1.470.729.336
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.633.922.492	20.712.378.444
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	19.618.712.492	20.443.508.444
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	15.210.000	268.870.000
	1.081.895.730.162	979.067.625.442

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.594.344.333	4.910.646.815
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	3.899.646.052	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	392.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.899.815.573	4.696.843.853
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	934.450.836	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	23.961.237
	8.720.256.794	9.631.451.905

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.017.680.847	30.654.560.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.565.854.606	6.796.051.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.548.897	1.390.490.478
Chi phí tài chính khác	54.107.481	-
	23.657.191.831	38.841.102.205

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.680.577.807	34.601.208.281
Chi phí nhân công	4.015.793.450	3.799.648.568
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.075.096	47.780.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.182.334	633.250.695
Thuế, phí và lệ phí	5.845.340.695	6.121.145.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.183.675.185	31.181.880.639
Chi phí khác bằng tiền	2.823.052.586	4.233.721.704
	113.068.697.153	80.618.635.781

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	103.983.629
Chi phí nhân công	50.308.599.563	30.707.283.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.203.857.957	1.611.102.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.473.479.491	2.638.293.825
Thuế, phí và lệ phí	1.811.574.549	1.994.073.986
Trích/Hoàn nhập dự phòng	(500.000.000)	650.055.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.965.378.211	839.074.565
Chi phí khác bằng tiền	5.999.738.988	8.747.746.157
Lợi thế thương mại	799.910.810	664.547.155
	68.062.539.569	47.956.160.712

34. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ ⁽¹⁾	2.876.303.933	533.279.977
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	440.112.883	654.982.000
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	681.974.229	36.083.202
Tiền phạt thu được	27.313.404	-
Thu từ xử lý công nợ	18.991.821	4.735.981
Thu từ các dịch vụ khác	-	-
Thu nhập khác	658.924.450	953.739.324
	4.703.620.720	2.182.820.484

⁽¹⁾ Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

35. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt do giao chậm hàng	782.988.043	890.597.141
Chi phí ủng hộ địa phương	-	70.000.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.245.794.351	-
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	327.847.111	-
Xử lý công nợ	323.614	4.112.629
Chi phí khác	886.725.481	1.006.747.017
	4.243.678.600	1.971.456.787

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.100.049.576	9.295.738.314
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.912.241.755	3.689.195.051
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	1.075.430.944	1.432.897.816
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	37.430.402	232.501.868
- Công ty Cổ phần Đá Universal	-	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	426.760.930	257.886.305
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	-	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	1.983.377.207	805.733.508
- Công ty Cổ phần Vina G7	1.648.495.721	234.301.534
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	-	136.010.797
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	269.980.307	503.776.835
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	470.766.244	86.086.388
	24.012.291.331	12.984.933.365

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.032.995.513	1.578.259.110
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất Động sản (Thuế suất Thuế TNDN 1%)	2.462.653.158	2.462.653.158
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.495.648.671	4.040.912.268

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	835.918.581	1.379.919.620
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	835.918.581	1.379.919.620

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(544.001.039)	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.651.090.669)	(908.909.479)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.578.259.110	900.087.827
	(616.832.598)	(8.821.652)

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	99.143.772.657	60.560.254.502
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	99.143.772.657	60.560.254.502
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.506.488	47.676.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.132	1.270

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/21		01/01/21	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.550.636.005	-	167.783.353.561	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	785.704.883.028	(9.780.923.311)	672.639.767.301	(10.466.019.508)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	43.725.634.275	-	-	-
Đầu tư dài hạn		-		-
	1.108.981.153.308	(9.780.923.311)	940.423.120.862	(10.466.019.508)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/21	01/01/21
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.058.948.015.810	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	514.139.542.382	563.660.381.015
Chi phí phải trả	16.804.471.066	9.639.978.866
	2.589.892.029.258	2.278.200.370.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.550.636.005	-	-	179.550.636.005
Phải thu khách hàng, phải thu khác	754.429.359.538	21.494.600.179	-	775.923.959.717
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	43.725.634.275	-	-	43.725.634.275
	1.077.705.629.818	21.494.600.179	-	1.099.200.229.997
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.783.353.561	-	-	167.783.353.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	642.676.077.633	19.497.670.160	-	662.173.747.793
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	910.459.431.194	19.497.670.160	-	929.957.101.354

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	1.686.413.616.092	372.534.399.718	-	2.058.948.015.810
Phải trả người bán, phải trả khác	511.083.256.655	3.056.285.727	-	514.139.542.382
Chi phí phải trả	16.804.471.066	-	-	16.804.471.066
	2.214.301.343.813	375.590.685.445	-	2.589.892.029.258
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.397.405.569.666	307.494.441.422	-	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	560.603.096.087	3.057.284.928	-	563.660.381.015
Chi phí phải trả	9.639.978.866	-	-	9.639.978.866
	1.967.648.644.619	310.551.726.350	-	2.278.200.370.969
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Đầu tư ngắn hạn	43.725.634.275	-	-	43.725.634.275
	43.725.634.275	-	-	43.725.634.275

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.178.962.982.839	1.282.887.203.792
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	425.202.824	

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	824.452.990.191	1.275.984.298.539
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	443.595.375	149.121.099

44. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
		VND	VND
- Ông Lê Vỹ	Chủ tịch HĐQT	300.900.000	260.300.000
- Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	422.310.000	386.478.506
- Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	185.250.000	156.004.779
- Ông Trần Thanh Cung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	162.300.000	136.419.859
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	185.250.000	173.744.839
- Ông Lê Văn Lộc	Thành viên HĐQT	179.127.115	128.474.931
- Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên HĐQT	34.800.000	25.807.339
- Ông Trần Hữu Đức	Thành viên HĐQT	34.800.000	25.807.339
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	108.820.000	124.697.000

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	339.751.155.425	831.699.650.127	-	231.953.570.530	1.403.404.376.082	-	1.403.404.376.082
- Bán hàng nội địa	226.094.053.540	109.575.049.245	-	231.953.570.530	567.622.673.315	-	567.622.673.315
- Xuất khẩu	113.657.101.885	722.124.600.882	-	-	835.781.702.767	-	835.781.702.767
Giá vốn của hàng bán ra	237.972.706.593	627.238.455.617	-	216.684.567.952	1.081.895.730.162	-	1.081.895.730.162
động	101.778.448.832	204.461.194.510	-	15.269.002.578	321.508.645.920	-	321.508.645.920
kinh doanh							
Tổng chi phí mua TSCĐ	(20.168.237.962)	214.518.018.756	-	549.306.218	194.899.087.012	-	194.899.087.012
Tài sản bộ phận	880.232.232.806	3.646.203.294.360	643.522.673.802	128.062.697.725	5.298.020.898.693	(156.976.164.146)	5.141.044.734.547
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	19.095.648.671	-	19.095.648.671
Tổng Tài sản	880.232.232.806	3.646.203.294.360	643.522.673.802	128.062.697.725	5.317.116.547.364	(156.976.164.146)	5.160.140.383.218
Nợ phải trả của các bộ phận	620.441.669.706	2.100.368.440.326	484.195.956.327	30.988.861.475	3.235.994.927.834	(156.976.164.146)	3.079.018.763.688
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	835.918.581	-	835.918.581
Tổng nợ phải trả	620.441.669.706	2.100.368.440.326	484.195.956.327	30.988.861.475	3.236.830.846.415	(156.976.164.146)	3.079.854.682.269

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	37.858.838.932	928.119.740.804	250.351.413.337	100.651.129.212	141.708.157.777	(55.284.903.980)	1.403.404.376.082
- Bán hàng nội địa	37.858.838.932	330.596.506.977	12.092.944.397	100.651.129.212	141.708.157.777	(55.284.903.980)	567.622.673.315
- Xuất khẩu	-	597.523.233.827	238.258.468.940	-	-	-	835.781.702.767
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	190.940.587.284	3.008.138.532	401.054.978	549.306.218	-	194.899.087.012
Tài sản bộ phận	347.776.050.152	4.473.251.915.683	644.521.424.148	102.802.883.285	92.510.282.119	(519.817.820.840)	5.141.044.734.547
Tài sản không phân bổ	-	19.095.648.671	-	-	-	-	19.095.648.671
Tổng Tài sản	347.776.050.152	4.492.347.564.354	644.521.424.148	102.802.883.285	92.510.282.119	(519.817.820.840)	5.160.140.383.218
Nợ phải trả của các bộ phận	214.651.830.589	2.901.765.482.199	381.937.399.064	76.502.032.292	23.979.840.384	(519.817.820.840)	3.079.018.763.688
Nợ phải trả không phân bổ	-	835.918.581	-	-	-	-	835.918.581
Tổng nợ phải trả	214.651.830.589	2.902.601.400.780	381.937.399.064	76.502.032.292	23.979.840.384	(519.817.820.840)	3.079.854.682.269

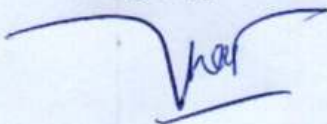
43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44. SỞ LIỆU SO SÁNH

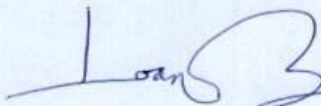
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



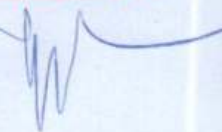
Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



T. TỔNG GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI